

V/v: CBTT Báo cáo tài chính đã  
kiểm toán năm 2018

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 03 năm 2019

## CÔNG BỐ THÔNG TIN

**Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước**  
**- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**  
**- Quý cổ đông**

### 1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Mã chứng khoán: TDT

Địa chỉ trụ sở chính: Xóm Thuần Pháp, xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 02086 567 898

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Việt Thắng- Người được ủy quyền công bố thông tin

Loại thông tin công bố:  24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

### 2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT thực hiện Công bố thông tin định kỳ về Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2018.

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại địa chỉ: [www.tdtgroup.vn](http://www.tdtgroup.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

### Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/c)
- Ban Tổng GD (để b/c)
- Lưu TK, HĐQT.

Người được ủy quyền thực hiện công



NGUYỄN VIỆT THẮNG

## **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

*kèm theo*

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP CỦA KIỂM TOÁN VIÊN**



**MỤC LỤC**

	Trang
<b>1. Báo cáo của Ban Tổng giám đốc</b>	02 - 04
<b>2. Báo cáo kiểm toán độc lập</b>	05 - 06
<b>3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán</b>	
- Bảng cân đối kế toán	07 - 08
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
- Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 45

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Xóm Thuần Pháp, xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

#### 1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 4600941221 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2011. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã có 08 (tám) lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hiện tại, Công ty đang hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 08 ngày 01 tháng 12 năm 2017.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới nhất là 80.150.400.000 đồng (Tám mươi tỷ, một trăm năm mươi triệu bốn trăm nghìn đồng./.)

#### 2. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
- Ông Chu Thuyên	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
- Ông Nguyễn Việt Thắng	Thành viên
- Ông Đặng Đình Vụ	Thành viên
- Ông Phạm Thái Hòa	Thành viên
- Bà Nguyễn Thị Hương (Miễn nhiệm từ 20/05/2018)	Thành viên
- Ông Dương Ngọc Hải (Bổ nhiệm từ 20/05/2018)	Thành viên HĐQT độc lập

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Chu Thuyên	Tổng giám đốc
- Ông Nguyễn Việt Thắng	Phó Tổng giám đốc
- Ông Đặng Đình Vụ	Phó Tổng giám đốc
- Ông Phạm Thái Hòa	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
- Ông Nguyễn Huy Hoàng	Trưởng ban kiểm soát
- Ông Đỗ Ngọc Tuyền	Thành viên
- Bà Hà Thị Thu	Thành viên

#### 3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại Xóm Thuần Pháp, xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

**4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh**

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm.

**5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ**

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT số 02/2019/NQ-HĐQT/TDT ngày 01 tháng 03 năm 2019 về việc phê duyệt thành lập Chi nhánh may TDT trực thuộc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT.

Tên Chi nhánh: Chi nhánh May TDT Đại Từ - Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT.

Địa chỉ: xóm Văn Khúc, xã Bình Thuận, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

**6. Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty.

**7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

**7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc (Tiếp theo)**

Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

**8. Ý kiến của Ban Tổng giám đốc**

Theo ý kiến của Ban Tổng giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thái Nguyên, ngày 18 tháng 03 năm 2019

**Thay mặt Ban Tổng giám đốc**  
**Tổng Giám đốc**



**Chu Thuỳên**

Số: 8/2019/BCKT-PKF.VPHN

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2019

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018  
của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc  
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT được lập ngày 18 tháng 03 năm 2019, bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 07 đến trang 45 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



---

**Trần Thị Nguyệt**  
Phó Tổng giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0589-2018-242-1

---

**Trần Thanh Phương**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1616-2018-242-1



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT**

Xóm Thuần Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2018**Mẫu số B 01 - DN**  
Đơn vị: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>176.570.137.906</b>	<b>131.503.143.676</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>14.464.329.952</b>	<b>14.662.522.328</b>
1. Tiền	111		14.464.329.952	14.662.522.328
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>35.281.501.300</b>	<b>38.698.781.435</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	23.352.824.169	30.948.160.187
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.321.036.291	671.059.873
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.3	1.987.000.000	6.888.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	5.620.640.840	191.561.375
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.8</b>	<b>123.129.892.178</b>	<b>74.416.142.323</b>
1. Hàng tồn kho	141		123.142.757.696	74.416.142.323
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(12.865.518)	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.694.414.476</b>	<b>3.725.697.590</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	194.047.188	144.920.759
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.492.032.814	3.566.741.083
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.10	8.334.474	14.035.748
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>73.608.678.883</b>	<b>77.679.700.285</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.690.000.000</b>	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	1.690.000.000	-
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>66.820.785.705</b>	<b>59.080.022.012</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	53.214.609.542	53.586.987.201
- Nguyên giá	222		109.539.944.395	96.941.242.133
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(56.325.334.853)	(43.354.254.932)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	13.606.176.163	5.493.034.811
- Nguyên giá	228		14.346.211.352	6.108.408.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(740.035.189)	(615.373.789)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>2.462.348.731</b>	<b>14.780.149.261</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.6	2.462.348.731	14.780.149.261
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.635.544.447</b>	<b>3.819.529.012</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.5	2.635.544.447	3.819.529.012
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>250.178.816.789</b>	<b>209.182.843.961</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Mẫu số B 01 - DN**  
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>144.850.152.122</b>	<b>114.867.875.384</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>138.400.828.745</b>	<b>102.193.130.728</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	22.592.866.106	11.843.026.542
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		69.600.836	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.10	405.477.366	813.221.973
4. Phải trả người lao động	314		7.577.815.903	5.597.961.450
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	30.537.499	113.982.604
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	1.382.488.817	1.511.780.333
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	106.342.042.218	82.313.157.826
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>6.449.323.377</b>	<b>12.674.744.656</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15	6.449.323.377	12.674.744.656
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>105.328.664.667</b>	<b>94.314.968.577</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.16</b>	<b>105.328.664.667</b>	<b>94.314.968.577</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		80.150.400.000	80.150.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		80.150.400.000	80.150.400.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25.178.264.667	14.164.568.577
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421		4.546.520.577	1.742.727.277
- LNST chưa phân phối kỳ này	421		20.631.744.090	12.421.841.300
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>250.178.816.789</b>	<b>209.182.843.961</b>

Thái Nguyên, ngày 18 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Miên

Kế toán trưởng



Phạm Thái Hòa

Tổng Giám đốc



Chu Thuýn

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 02 - DN  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		286.193.247.011	217.061.801.705
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		654.988.929	480.039.407
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	285.538.258.082	216.581.762.298
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	224.812.097.361	170.869.142.448
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		60.726.160.721	45.712.619.850
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.349.393.124	1.032.552.757
7. Chi phí tài chính	22	6.4	7.040.258.639	7.541.866.368
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.964.207.182	6.617.328.163
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	8.124.646.450	5.397.319.449
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	24.851.984.330	20.439.254.557
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		22.058.664.426	13.366.732.233
11. Thu nhập khác	31	6.6	546.940.384	408.471.568
12. Chi phí khác	32	6.7	52.568.429	191.765.098
13. Lợi nhuận khác	40		494.371.955	216.706.470
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		22.553.036.381	13.583.438.703
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	1.921.292.291	1.161.597.403
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		20.631.744.090	12.421.841.300
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	2.574	2.499

Thái Nguyên, ngày 18 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Nguyễn Thị Miên

Kế toán trưởng

Phạm Thái Hòa

Tổng Giám đốc



Chu Thuyên

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>22.553.036.381</b>	<b>13.583.438.703</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	13.095.741.321	12.748.462.140
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.889.756.848	711.866.419
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(570.803.459)	(666.035.167)
Chi phí lãi vay	06	4.964.207.182	6.617.328.163
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>08</b>	<b>41.931.938.273</b>	<b>32.995.060.258</b>
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(3.157.962.636)	(17.856.389.484)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(48.713.749.855)	(21.982.151.021)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	12.500.829.683	5.898.776.426
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	1.134.858.136	1.413.179.904
Tiền lãi vay đã trả	14	(4.517.410.540)	(6.732.296.894)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.368.594.533)	(1.179.551.485)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(3.190.091.472)</b>	<b>(7.443.372.296)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSHD khác	21	(8.835.056.899)	(6.774.888.520)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	213.272.727
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(10.857.000.000)	(13.548.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	15.758.000.000	12.240.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	570.803.459	725.690.736
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(3.363.253.440)</b>	<b>(7.143.925.057)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và nhận vốn góp của CSH	31	-	30.056.400.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	267.042.558.203	235.519.319.028
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(251.227.971.452)	(246.101.586.002)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.618.048.000)	(2.178.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>6.196.538.751</b>	<b>17.296.133.026</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>(356.806.161)</b>	<b>2.708.835.673</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>14.662.522.328</b>	<b>11.988.825.731</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		158.613.785	(35.139.076)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>14.464.329.952</b>	<b>14.662.522.328</b>

Thái Nguyên, ngày 18 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Miên

Phạm Thái Hòa

Chu Thuýn

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 4600941221 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2011. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã có 08 (tám) lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hiện tại, Công ty đang hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 08 ngày 01 tháng 12 năm 2017.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới nhất là 80.150.400.000 đồng (Tám mươi tỷ, một trăm năm mươi triệu bốn trăm nghìn đồng./.)

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:**

Hoạt động chính của Công ty là Sản xuất hàng may mặc.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty như sau:

- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (công trình thủy lợi, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật);
- Sản xuất thảm, chăn đệm;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (máy móc, thiết bị lâm nghiệp, công nghiệp, văn phòng);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn gạo; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (mỹ phẩm, đồ lưu niệm);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (máy móc, thiết bị lâm nghiệp, công nghiệp, văn phòng);
- Bán buôn vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (dịch vụ xuất nhập khẩu, ủy thác xuất nhập khẩu, giao nhận hàng hóa);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (khách sạn, nhà nghỉ, nhà khách, nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Vận tải hành khách đường bộ khác (vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Giáo dục nghề nghiệp (Dạy nghề may công nghiệp);
- Xuất nhập khẩu mặt hàng công ty kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Mẫu số B09 - DN**

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)**

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp:**

Công ty có trụ sở tại Xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Công ty áp dụng các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

**3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG**

**4.1. Ước tính kế toán**

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG (TIẾP THEO)**

**4.3. Các giao dịch ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

**4.4. Nợ phải thu**

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng phải thu khó đòi được thực hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009.

#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG (TIẾP THEO)**

##### **4.5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- |                                     |   |
|-------------------------------------|---|
| - Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: | Giá bình quân gia quyền   |
| - Sản phẩm dở dang:                 | Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

##### **4.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

###### **4.6.1. Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.



#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG (TIẾP THEO)

##### 4.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định (Tiếp theo)

###### 4.6.1. Tài sản cố định hữu hình (Tiếp theo)

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 05 năm

###### 4.6.2. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của công ty như sau:

- Quyền sử dụng đất	49 năm
---------------------	--------

##### 4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG (TIẾP THEO)**

##### **4.8. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lý kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- (i) Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- (ii) Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 (một) năm hoặc trong 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- (iii) Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 (một) năm hoặc trên 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

##### **4.9. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

##### **4.10. Nợ phải trả**

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

##### **4.11. Chi phí lãi vay**

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG (TIẾP THEO)**

##### **4.12. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

##### **4.13. Vốn chủ sở hữu**

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí hoạt động tài chính (nếu lỗ).

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

##### **4.14. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, khi Công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được tính toán một cách tin cậy.
- (iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iv) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (v) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.
- (vi) Thu nhập khác là khoản thu được từ các hoạt động khác ngoài các hoạt động đã nêu trên.

#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG (TIẾP THEO)**

##### **4.15. Chi phí hoạt động tài chính**

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, chi phí tiền bản quyền, chi phí cho hoạt động liên doanh phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của công ty.

##### **4.16. Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

##### **4.17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

##### **4.18. Công cụ tài chính**

###### **Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

###### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG (TIẾP THEO)**

##### **4.19. Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

##### **4.20. Bên liên quan**

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC "Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính" ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

##### **4.21. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định phân biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

##### **Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau: Gia công hàng may mặc và sản xuất hàng nguyên chiếc.

##### **Khu vực địa lý**

Hoạt động của Công ty chủ yếu là hoạt động xuất khẩu

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B09 - DN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	204.412.263	176.716.040
Tiền gửi ngân hàng	13.260.005.789	14.485.806.288
Tiền đang chuyển	999.911.900	-
<b>Cộng</b>	<b>14.464.329.952</b>	<b>14.662.522.328</b>

**5.2. Phải thu khách hàng**

	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
Asmara International Limited	1.126.517.660	16.863.994.789
Ever Star Manufacturer LTD	-	4.165.709.142
Winners Creations Co., LTD	2.525.032.648	2.227.069.202
Pan-Pacific Co., LTD	2.493.303.888	5.445.327.899
Premier Exim ( HK) LTD	9.585.461.361	-
Evolution3 LTD	5.185.674.000	-
Tổng Công ty Đức Giang - CTCP	1.425.990.852	1.454.096.587
Phải thu các khách hàng khác	1.010.843.760	791.962.568
<b>Cộng</b>	<b>23.352.824.169</b>	<b>30.948.160.187</b>
<b>b. Phải thu khách hàng các bên liên quan</b>		
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B09 - DN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**5.3. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
<b>a. Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>		
- Các khoản cho vay có lãi suất (*)	1.987.000.000	5.125.000.000
Bùi Huy Tùng	-	1.500.000.000
Nguyễn Huy Quát	-	1.250.000.000
Chu Thuyên	-	1.600.000.000
Đỗ Ngọc Tuyền	-	160.000.000
Bùi Hồng Vân	1.650.000.000	-
Các đối tượng khác	337.000.000	615.000.000
- Các khoản cho vay không lãi suất	-	1.763.000.000
Nguyễn Huy Hoàng	-	1.000.000.000
Đỗ Ngọc Tuyền	-	690.000.000
Các đối tượng khác	-	73.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.987.000.000</b>	<b>6.888.000.000</b>
<b>b. Phải thu về cho vay ngắn hạn các bên liên quan (**)</b>		
Chu Thuyên	-	1.600.000.000
Nguyễn Huy Hoàng	-	1.000.000.000
Đỗ Ngọc Tuyền	-	850.000.000
Nguyễn Thị Thu Hương	-	65.000.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>3.515.000.000</b>

(\*) Phải thu về cho vay ngắn hạn theo các hợp đồng vay có thời hạn từ 06 đến 11 tháng, lãi suất từ 8,5% đến 10,5%. Đối tượng vay là cán bộ công nhân viên trong Công ty.

**5.4. Phải thu ngắn hạn khác**

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- Tạm ứng	5.238.900.000	188.986.350
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	192.825	192.825
- Pan-Pacific Co.,LTD	-	-
- Chi cục Hải quan Thái Nguyên	2.382.200	2.382.200
- Các khoản phải thu khác	379.165.815	-
<b>Cộng</b>	<b>5.620.640.840</b>	<b>191.561.375</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.690.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.690.000.000</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B09 - DN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**5.5. Chi phí trả trước**

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	194.047.188	144.920.759
<b>Cộng</b>	<b>194.047.188</b>	<b>144.920.759</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí thuê đất làm xưởng	945.000.000	1.365.000.000
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	1.690.544.447	2.454.529.012
<b>Cộng</b>	<b>2.635.544.447</b>	<b>3.819.529.012</b>

**5.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Cải tạo và mở rộng nhà xưởng	2.462.348.731	14.780.149.261
<b>Cộng</b>	<b>2.462.348.731</b>	<b>14.780.149.261</b>

**5.7. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán, thiết kế VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2018	6.108.408.600	-	6.108.408.600
Đầu tư XDCB hoàn thành	8.237.802.752	-	8.237.802.752
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>14.346.211.352</b>	<b>-</b>	<b>14.346.211.352</b>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2018	615.373.789	-	615.373.789
Khấu hao trong năm	124.661.400	-	124.661.400
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>740.035.189</b>	<b>-</b>	<b>740.035.189</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2018	5.493.034.811	-	5.493.034.811
Tại ngày 31/12/2018	13.606.176.163	-	13.606.176.163



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT**

Xóm Thuận Pháp, xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B09 - DN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**5.8. Hàng tồn kho**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	19.913.041.055	-	5.792.655.682	-
Công cụ, dụng cụ	130.076.445	-	27.635.645	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	6.438.391.123	-	5.221.500.708	-
Thành phẩm	96.618.364.014	-	63.331.465.229	-
Hàng hoá	42.885.059	(12.865.518)	42.885.059	-
<b>Cộng</b>	<b>123.142.757.696</b>	<b>(12.865.518)</b>	<b>74.416.142.323</b>	<b>-</b>

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2018	41.475.241.135	49.499.033.280	5.004.317.128	708.818.439	253.832.151	96.941.242.133
Mua trong năm	-	4.948.040.206	93.849.091	1.026.797.531	-	6.068.686.828
Đầu tư XDCB hoàn thành	6.530.015.434	-	-	-	-	6.530.015.434
Tại ngày 31/12/2018	48.005.256.569	54.447.073.486	5.098.166.219	1.735.615.970	253.832.151	109.539.944.395
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2018	12.499.701.216	27.093.820.563	2.985.901.585	520.999.417	253.832.151	43.354.254.932
Khấu hao trong năm	4.524.400.852	7.532.594.175	835.125.302	78.959.592	-	12.971.079.921
Tại ngày 31/12/2018	17.024.102.068	34.626.414.738	3.821.026.887	599.959.009	253.832.151	56.325.334.853
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2018	28.975.539.919	22.405.212.717	2.018.415.543	187.819.022	-	53.586.987.201
Tại ngày 31/12/2018	30.981.154.501	19.820.658.748	1.277.139.332	1.135.656.961	-	53.214.609.542

Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 12.570.663.669 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản dùng để thế chấp các khoản vay là: 52.081.884.819 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT**

Xóm Thuận Pháp, xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B09 - DN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****5.10. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/bù trừ trong năm	Cuối năm
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Thuế nhà đất	14.035.748	5.701.274	-	8.334.474
<b>Cộng</b>	<b>14.035.748</b>	<b>5.701.274</b>	<b>-</b>	<b>8.334.474</b>
<b>b. Các khoản phải trả</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	763.346.740	1.942.141.591	2.368.594.533	336.893.798
Thuế thu nhập cá nhân	49.875.233	943.107.026	924.398.691	68.583.568
Các loại thuế, phí khác	-	23.516.049	23.516.049	-
<b>Cộng</b>	<b>813.221.973</b>	<b>2.908.764.666</b>	<b>3.316.509.273</b>	<b>405.477.366</b>

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**5.11. Phải trả người bán**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH TM Thời Trang Đỉnh Cao	629.974.006	629.974.006	-	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Dũng Hùng	241.853.340	241.853.340	518.773.990	518.773.990
Công ty TNHH SX - TM Nguyễn Duy	-	-	945.912.990	945.912.990
Công ty CP May Xuất nhập khẩu Ninh Bình	52.206.605	52.206.605	1.633.145.093	1.633.145.093
Công ty CP May Xuất nhập khẩu Ninh Bình 2	-	-	506.348.225	506.348.225
PREMIER EXIM (HK) LTD	12.826.599.779	12.826.599.779	-	-
EVERY DENNISON HONG KONG B.V	908.208.289	908.208.289	-	-
Công ty TNHH Bao bì Công nghệ Sạch	-	-	137.834.158	137.834.158
Phải trả cho các đối tượng khác	7.934.024.087	7.934.024.087	8.101.012.086	8.101.012.086
<b>Cộng</b>	<b>22.592.866.106</b>	<b>22.592.866.106</b>	<b>11.843.026.542</b>	<b>11.843.026.542</b>
<b>b. Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
<b>Cộng</b>	-	-	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B09 - DN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**5.12. Chi phí phải trả**

	<b>Cuối năm VND</b>	<b>Đầu năm VND</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Chi phí bảo lãnh và lãi vay phải trả	30.537.499	113.982.604
<b>Cộng</b>	<b>30.537.499</b>	<b>113.982.604</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
<b>Cộng</b>	-	-

**5.13. Phải trả khác**

	<b>Cuối năm VND</b>	<b>Đầu năm VND</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn;	1.382.488.817	1.347.477.277
- Bảo hiểm xã hội;	-	164.303.056
<b>Cộng</b>	<b>1.382.488.817</b>	<b>1.511.780.333</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
<b>Cộng</b>	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B09 - DN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**5.14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>102.317.870.939</b>	<b>102.317.870.939</b>	<b>244.833.412.454</b>	<b>216.757.398.769</b>	<b>74.241.857.254</b>	<b>74.241.857.254</b>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (i)	79.644.589.044	79.644.589.044	165.269.752.193	137.725.844.601	52.100.681.452	52.100.681.452
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (ii)	16.876.152.994	16.876.152.994	67.831.006.311	69.636.500.407	18.681.647.090	18.681.647.090
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Thái Nguyên	-	-	1.519.051.300	2.438.580.012	919.528.712	919.528.712
- Ngân hàng TMCP Liên Việt	-	-	2.136.717.300	3.936.717.300	1.800.000.000	1.800.000.000
- Ngân hàng TMCP Liên Việt (iii)	4.177.128.901	4.177.128.901	6.456.885.350	2.279.756.449	-	-
- Vay cá nhân	1.620.000.000	1.620.000.000	1.620.000.000	740.000.000	740.000.000	740.000.000
<b>Cộng</b>	<b>102.317.870.939</b>	<b>102.317.870.939</b>	<b>244.833.412.454</b>	<b>216.757.398.769</b>	<b>74.241.857.254</b>	<b>74.241.857.254</b>
<b>b. Nợ dài hạn đến hạn trả</b>						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (i)	4.024.171.279	4.024.171.279	4.024.171.279	8.071.300.572	8.071.300.572	8.071.300.572
<b>Cộng</b>	<b>4.024.171.279</b>	<b>4.024.171.279</b>	<b>4.024.171.279</b>	<b>8.071.300.572</b>	<b>8.071.300.572</b>	<b>8.071.300.572</b>

(i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số 01/2018-HDCVHM/NHCT220-TDT. Theo đó, hạn mức tín dụng là 85.000.000.000 đồng, lãi suất và thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ. Lãi vay được trả hàng tháng. Biện pháp đảm bảo bằng tài sản cố định và bất động sản của Công ty và của các bên thứ ba. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, LC phục vụ sản xuất kinh doanh hàng may mặc.

(ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số 01/2018/4642906/HĐTD ngày 15 tháng 05 năm 2018. Theo đó, hạn mức tín dụng là 36.000.000.000 đồng, lãi suất và thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ. Lãi vay được trả hàng tháng. Biện pháp đảm bảo bằng tài sản cố định và bất động sản của Công ty và của các bên thứ ba. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở LC.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**5.14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)**

(iii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số : HDTD2802018330 ngày 05 tháng 10 năm 2018. Theo đó, hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 đồng, lãi suất và thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ. Lãi vay được trả hàng tháng. Biện pháp đảm bảo bằng quyền sử dụng đất của các bên thứ ba. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

**5.15. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a. Vay dài hạn</b>	<b>6.449.323.377</b>	<b>6.449.323.377</b>	<b>24.222.950.000</b>	<b>30.448.371.279</b>	<b>12.674.744.656</b>	<b>12.674.744.656</b>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (i)	544.323.377	544.323.377	-	4.024.171.279	4.568.494.656	4.568.494.656
- Pan Pacific Co., LTD	-	-	95.950.000	5.762.200.000	5.666.250.000	5.666.250.000
- Vay cá nhân (ii)	5.905.000.000	5.905.000.000	24.127.000.000	20.662.000.000	2.440.000.000	2.440.000.000
<b>Cộng</b>	<b>6.449.323.377</b>	<b>6.449.323.377</b>	<b>24.222.950.000</b>	<b>30.448.371.279</b>	<b>12.674.744.656</b>	<b>12.674.744.656</b>
<b>b. Vay dài hạn bên liên quan</b>						
Nguyễn Huy Hoàng	5.295.000.000	5.295.000.000	24.127.000.000	20.662.000.000	1.830.000.000	1.830.000.000
<b>Cộng</b>	<b>5.295.000.000</b>	<b>5.295.000.000</b>	<b>24.127.000.000</b>	<b>20.662.000.000</b>	<b>1.830.000.000</b>	<b>1.830.000.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B09 - DN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**5.15. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)**

(i) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 12/2015-HĐTDDA/NHCT220-TDT ngày 16 tháng 12 năm 2015, hạn mức tín dụng tối đa 9.780.000.000 đồng, thời hạn cho vay các khoản nợ là 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất khoản giải ngân đầu tiên là 9%/năm và thời hạn vay theo từng kế ước nhận nợ. Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay và theo các hợp đồng thế chấp tài sản. Mục đích vay: đầu tư mua sắm máy móc thiết bị và công cụ dụng cụ của dự án mở rộng sản xuất hàng may mặc xuất khẩu.

- Hợp đồng tín dụng số 29.04/2014-HĐTDDA/NHCT220-TDT ngày 29 tháng 04 năm 2014, hạn mức tín dụng tối đa 400.000.000 đồng, thời hạn cho vay các khoản nợ là 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất khoản giải ngân đầu tiên là 12,5%/năm và thời hạn vay theo từng kế ước nhận nợ. Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay và theo các hợp đồng thế chấp tài sản. Mục đích vay: đầu tư mua xe ô tô.

- Hợp đồng tín dụng số 30.05/2014-HĐTDDA/NHCT220-TDT ngày 13 tháng 06 năm 2014, hạn mức tín dụng tối đa 10.460.000.000 đồng, thời hạn cho vay các khoản nợ là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất khoản giải ngân đầu tiên là 12%/năm và thời hạn vay theo từng kế ước nhận nợ. Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay và theo các hợp đồng thế chấp tài sản. Mục đích vay: đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh.

- Hợp đồng tín dụng số 01/2013-HĐTDDA/NHCT220-TDT ngày 31 tháng 10 năm 2013, hạn mức tín dụng tối đa 5.785.000.000 đồng, thời hạn cho vay các khoản nợ là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất khoản giải ngân đầu tiên là 13%/năm và thời hạn vay theo từng kế ước nhận nợ. Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay và theo các hợp đồng thế chấp tài sản. Mục đích vay: đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh.

(ii) Vay dài hạn các cá nhân là cán bộ công nhân viên và người thân các cổ đông trong Công ty theo các hợp đồng vay, lãi suất từ 10% đến 10,2%/năm. Thời hạn vay từ trên 2 năm đến 4 năm. Vay theo hình thức tín chấp. Mục đích vay để bổ sung vốn sản xuất kinh doanh.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B09 - DN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**5.16. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư tại ngày 01/01/2017</b>	<b>43.560.000.000</b>	<b>10.454.727.277</b>	<b>54.014.727.277</b>
Vốn góp tăng trong năm	30.056.400.000	-	30.056.400.000
Lợi nhuận tăng trong năm	-	12.421.841.300	12.421.841.300
Chia cổ tức	6.534.000.000	(8.712.000.000)	(2.178.000.000)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2017</b>	<b>80.150.400.000</b>	<b>14.164.568.577</b>	<b>94.314.968.577</b>
Lợi nhuận tăng trong năm	-	20.631.744.090	20.631.744.090
Trả cổ tức (*)	-	(9.618.048.000)	(9.618.048.000)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2018</b>	<b>80.150.400.000</b>	<b>25.178.264.667</b>	<b>105.328.664.667</b>

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phiên họp thường niên số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/05/2018.

**b) Chi tiết vốn của Chủ sở hữu**

	Tỷ lệ %	Năm nay VND	Tỷ lệ %	Năm trước VND
<b>Chi tiết các cổ đông</b>				
Chu Thuyên	16%	12.650.000.000	16%	12.650.000.000
Nguyễn Việt Thắng	10%	8.200.000.000	10%	8.200.000.000
Nguyễn Huy Hoàng	4%	3.300.000.000	4%	3.300.000.000
Bùi Huy Tùng	0%	-	5%	3.900.000.000
Cán bộ cổ đông khác	70%	56.000.400.000	65%	52.100.400.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>80.150.400.000</b>	<b>100%</b>	<b>80.150.400.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B09 - DN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**5.16. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

**c) Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và Phân phối lợi nhuận**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	80.150.400.000	43.560.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	36.590.400.000
- Vốn góp cuối năm	80.150.400.000	80.150.400.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	9.618.048.000	8.712.000.000

**d) Cổ phiếu**

	Năm nay Cổ phần	Năm trước Cổ phần
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.015.040	8.015.040
- Cổ phiếu phổ thông	8.015.040	8.015.040
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.015.040	8.015.040
- Cổ phiếu phổ thông	8.015.040	8.015.040
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần.

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**6.1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>286.193.247.011</b>	<b>217.061.801.705</b>
<u>Trong đó:</u>		
- Doanh thu xuất khẩu	264.933.984.154	200.861.452.481
- Doanh thu nội địa	21.259.262.857	16.200.349.224
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>654.988.929</b>	<b>480.039.407</b>
- Giảm giá hàng bán	654.988.929	480.039.407
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>285.538.258.082</b>	<b>216.581.762.298</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B09 - DN

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**

**6.2. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn xuất khẩu	207.054.759.219	155.087.338.395
Giá vốn nội địa	17.757.338.142	15.781.804.053
<b>Cộng</b>	<b>224.812.097.361</b>	<b>170.869.142.448</b>

**6.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	570.803.459	369.690.736
Lãi do bán chứng khoán đầu tư	-	356.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	778.589.665	306.862.021
<b>Cộng</b>	<b>1.349.393.124</b>	<b>1.032.552.757</b>

**6.4. Chi phí tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	4.964.207.182	6.617.328.163
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	186.294.609	212.684.459
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.889.756.848	711.853.746
<b>Cộng</b>	<b>7.040.258.639</b>	<b>7.541.866.368</b>

**6.5. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.408.333.272	1.403.211.194
Chi phí nhân công	19.108.919.063	16.045.601.828
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.637.588.574	1.293.959.853
Chi phí khác bằng tiền	1.697.143.421	1.696.481.682
<b>Cộng</b>	<b>24.851.984.330</b>	<b>20.439.254.557</b>
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.733.227.557	2.812.392.120
Chi phí khác bằng tiền	2.391.418.893	2.584.927.329
<b>Cộng</b>	<b>8.124.646.450</b>	<b>5.397.319.449</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B09 - DN

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**

**6.6. Thu nhập khác**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu từ bán phế liệu	27.272.728	27.272.728
Thu từ phí sửa hàng	20.748.262	75.759.091
Các khoản thu nhập khác	498.919.394	305.439.749
<b>Cộng</b>	<b>546.940.384</b>	<b>408.471.568</b>

**6.7. Chi phí khác**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí khác	52.568.429	55.751.441
Chi phí nộp phạt	-	76.358.088
Thanh lý TSCĐ	-	59.655.569
<b>Cộng</b>	<b>52.568.429</b>	<b>191.765.098</b>

**6.8. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Tổng thu nhập trước thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>22.553.036.381</b>	<b>13.583.438.703</b>
<b>Các khoản điều chỉnh thu nhập chịu thuế</b>	<b>50.402.329</b>	<b>82.413.089</b>
Cộng: Chi phí không được trừ	50.402.329	82.413.089
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>22.603.438.710</b>	<b>13.665.851.792</b>
<b><u>Trong đó:</u></b>		
- Thu nhập chịu thuế được hưởng ưu đãi	22.603.438.710	13.665.851.792
<b>Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	17%	17%
- Tỷ lệ thuế được giảm	50%	50%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>1.921.292.291</b>	<b>1.161.597.403</b>
<b>Điều chỉnh khác</b>	-	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>1.921.292.291</b>	<b>1.161.597.403</b>

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 17121000095 của UBND tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 11 tháng 10 năm 2011 Công ty xác định ưu đãi đầu tư theo nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22/09/2006 và nghị định 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 như sau:

Tại mục 4 điều 15, mục 3 điều 16 chương IV của nghị định 124/2008/NĐ-CP thuế suất ưu đãi 20 % trong vòng 10 năm , miễn thuế 02 năm, giảm 50 % số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B09 - DN

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**

**6.8. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Tiếp theo)**

Tại mục 2 điều 20, chương V của nghị định 218/2013/NĐ-CP nêu rõ, tính đến hết kỳ tính thuế năm 2015 trường hợp doanh nghiệp có dự án đầu tư đang được áp dụng thuế suất ưu đãi là 20% quy định tại khoản 3 điều 15 nghị định này kể từ 01 tháng 01 năm 2016 được chuyển sang áp dụng thuế suất 17% cho thời gian còn lại.

**6.9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	20.631.744.090	12.421.841.300
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	20.631.744.090	12.421.841.300
Cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	8.015.040	4.971.718
<b>Lãi cơ bản trên một cổ phiếu</b>	<b>2.574</b>	<b>2.499</b>
Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

**6.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	131.468.445.150	81.942.961.905
Chi phí nhân công	100.573.258.229	96.360.953.675
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.095.741.321	12.748.462.140
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.513.351.675	23.354.080.744
Chi phí khác bằng tiền	4.221.823.814	4.281.409.011
<b>Cộng</b>	<b>257.872.620.189</b>	<b>218.687.867.475</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu số B09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

**7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**7.1. Công cụ tài chính**

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Tổng giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu nước ngoài và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

*Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty có thể có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch phải thu, thu nợ, vay, trả nợ gốc vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

*Rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu*

Cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty nắm giữ cổ phiếu của các công ty con có cùng các rủi ro như Công ty. Đây là cổ phiếu đầu tư dài hạn nên Công ty đánh giá mức độ nhạy cảm đối với biến động về giá cổ phiếu này là thấp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu số B09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

**7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**

**7.1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)**

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

*Phải thu khách hàng*

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng giám đốc/Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B09 - DN

**7.1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)**

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
<b>Tại 31/12/2018</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.464.329.952	-	14.464.329.952
Phải thu khách hàng	23.352.824.169	-	23.352.824.169
Phải thu khác	5.620.448.015	-	5.620.448.015
Các khoản ký quỹ	192.825	1.690.000.000	1.690.192.825
<b>Tổng cộng</b>	<b>43.437.794.961</b>	<b>1.690.000.000</b>	<b>45.127.794.961</b>
<b>Tại 31/12/2018</b>			
Phải trả người bán	22.592.866.106	-	22.592.866.106
Phải trả khác	1.382.488.817	-	1.382.488.817
Chi phí phải trả	30.537.499	-	30.537.499
Các khoản vay và nợ	106.342.042.218	6.449.323.377	112.791.365.595
<b>Tổng cộng</b>	<b>130.347.934.640</b>	<b>8.139.323.377</b>	<b>181.925.052.978</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(86.910.139.679)</b>	<b>(6.449.323.377)</b>	<b>(136.797.258.017)</b>
	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
<b>Tại 01/01/2018</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.662.522.328	-	14.662.522.328
Phải thu khách hàng	30.948.160.187	-	30.948.160.187
Phải thu khác	191.368.550	-	191.368.550
Đầu tư tài chính	-	-	-
Các khoản ký quỹ	192.825	-	192.825
<b>Tổng cộng</b>	<b>45.802.243.890</b>	<b>-</b>	<b>45.802.243.890</b>
<b>Tại 01/01/2018</b>			
Phải trả người bán	11.843.026.542	-	11.843.026.542
Phải trả khác	1.511.780.333	-	1.511.780.333
Chi phí phải trả	113.982.604	-	113.982.604
Các khoản vay và nợ	82.313.157.826	12.674.744.656	94.987.902.482
<b>Tổng cộng</b>	<b>95.781.947.305</b>	<b>12.674.744.656</b>	<b>108.456.691.961</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(49.979.703.415)</b>	<b>(12.674.744.656)</b>	<b>(62.654.448.071)</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B09 - DN

**7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**

**7.1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)**

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Cuối năm VND	Đầu năm VND	Cuối năm VND	Đầu năm VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.464.329.952	14.662.522.328	14.464.329.952	14.662.522.328
Phải thu khách hàng và phải thu khác	28.973.272.184	31.139.528.737	28.973.272.184	31.139.528.737
Các khoản ký quỹ	1.690.192.825	192.825	1.690.192.825	192.825
<b>Cộng</b>	<b>45.127.794.961</b>	<b>45.802.243.890</b>	<b>45.127.794.961</b>	<b>45.802.243.890</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả người bán	22.592.866.106	11.843.026.542	22.592.866.106	11.843.026.542
Phải trả khác	1.382.488.817	1.511.780.333	1.382.488.817	1.511.780.333
Chi phí phải trả	30.537.499	113.982.604	30.537.499	113.982.604
Các khoản vay và nợ	112.791.365.595	94.987.902.482	112.791.365.595	94.987.902.482
<b>Cộng</b>	<b>136.797.258.017</b>	<b>108.456.691.961</b>	<b>136.797.258.017</b>	<b>108.456.691.961</b>

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2018 và ngày 01/01/2018. Tuy nhiên, Ban Lãnh đạo đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B09 - DN

**7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**

**7.2. Báo cáo bộ phận**

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất gia công hàng hóa và sản xuất sản phẩm nguyên chiếc. Báo cáo bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty được trình bày như sau:

	Hoạt động gia công	Hoạt động sản xuất thành phẩm nguyên chiếc	Tổng cộng
Năm 2018	VND	VND	VND
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	100.202.376.883	185.990.870.128	286.193.247.011
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	654.988.929	654.988.929
Giá vốn hàng bán	83.870.639.163	140.941.458.198	224.812.097.361
Lợi nhuận gộp	<b>16.331.737.720</b>	<b>44.394.423.001</b>	<b>60.726.160.721</b>
Tổng giá trị còn lại của tài sản	(*)	(*)	66.820.785.705
Nợ phải trả	(*)	(*)	144.850.152.122
Tổng chi phí đã phát sinh trong niên độ để mua tài sản dự kiến sẽ sử dụng nhiều hơn một niên độ (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và các tài sản dài hạn khác)	(*)	(*)	8.835.056.899
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	(*)	(*)	17.810.526.334
Tổng giá trị các khoản chi phí không bằng tiền, ngoại trừ chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí dài hạn	-	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B09 - DN

**7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**

**7.2 Báo cáo bộ phân (tiếp theo)**

	Hoạt động gia công	Hoạt động sản xuất thành phẩm nguyên chiếc	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>Năm 2017</b>			
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	72.656.221.519	144.405.580.186	217.061.801.705
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	480.039.407	480.039.407
Giá vốn hàng bán	56.211.449.478	114.657.692.970	170.869.142.448
Lợi nhuận gộp	<b>16.444.772.041</b>	<b>29.267.847.809</b>	<b>45.712.619.850</b>
Tổng giá trị còn lại của tài sản	(*)	(*)	59.080.022.012
Nợ phải trả	(*)	(*)	114.867.875.384
Tổng chi phí đã phát sinh trong niên độ để mua tài sản dự kiến sẽ sử dụng nhiều hơn một niên độ (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và các tài sản dài hạn khác)	(*)	(*)	6.774.888.520
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	(*)	(*)	17.463.247.153
Tổng giá trị các khoản chi phí không bằng tiền, ngoại trừ chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí dài hạn	-	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B09 - DN

**7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**

**7.2 Báo cáo bộ phận (tiếp theo)**

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý: Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có các hoạt động kinh doanh nội địa và xuất khẩu. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý của Văn phòng Công ty được trình bày như sau:

<b>Năm 2018</b>	<b>Nội địa VND</b>	<b>Xuất khẩu VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	21.259.262.857	264.933.984.154	286.193.247.011
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	654.988.929	654.988.929
Giá vốn hàng bán	17.757.338.142	207.054.759.219	224.812.097.361
Lợi nhuận gộp	<b>3.501.924.715</b>	<b>57.224.236.006</b>	<b>60.726.160.721</b>
Tổng giá trị còn lại của tài sản	(*)	(*)	66.820.785.705
Nợ phải trả	(*)	(*)	144.850.152.122
Tổng chi phí đã phát sinh trong niên độ để mua tài sản dự kiến sẽ sử dụng nhiều hơn một niên độ (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và các tài sản dài hạn khác)	(*)	(*)	8.835.056.899
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	(*)	(*)	17.810.526.334
Tổng giá trị các khoản chi phí không bằng tiền, ngoại trừ chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí dài hạn	-	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B09 - DN

**7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**

**7.2 Báo cáo bộ phận (tiếp theo)**

<b>Năm 2017</b>	<b>Nội địa VND</b>	<b>Xuất khẩu VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	16.200.349.224	200.861.452.481	217.061.801.705
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	480.039.407	480.039.407
Giá vốn hàng bán	15.781.804.053	155.087.338.395	170.869.142.448
Lợi nhuận gộp	<b>418.545.171</b>	<b>45.294.074.679</b>	<b>45.712.619.850</b>
Tổng giá trị còn lại của tài sản	(*)	(*)	59.080.022.012
Nợ phải trả	(*)	(*)	114.867.875.384
Tổng chi phí đã phát sinh trong niên độ để mua tài sản dự kiến sẽ sử dụng nhiều hơn một niên độ (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và các tài sản dài hạn khác)	(*)	(*)	6.774.888.520
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	(*)	(*)	17.463.247.153
Tổng giá trị các khoản chi phí không bằng tiền, ngoại trừ chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí dài hạn	-	-	-

(\*) Những chỉ tiêu Công ty không theo dõi riêng theo bộ phận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B09 - DN

**7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**

**7.3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT số 02/2019/NQ-HĐQT/TDT ngày 01 tháng 03 năm 2019 về việc phê duyệt thành lập Chi nhánh may TDT trực thuộc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT.

Tên Chi nhánh: Chi nhánh May TDT Đại Từ - Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT.

Địa chỉ: xóm Văn Khúc, xã Bình Thuận, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

**7.4. Thông tin về các bên có liên quan**

**a) Các bên liên quan**

**Bên liên quan**

Chu Thuyên  
Nguyễn Thị Thu Hương  
Nguyễn Huy Hoàng  
Đỗ Ngọc Tuyền  
Nguyễn Huy Quát

**Mối quan hệ**

Chủ tịch HĐQT/ Tổng Giám đốc  
Thành viên HĐQT  
Trưởng Ban kiểm soát  
Thành viên Ban Kiểm soát  
Bố đẻ ông Nguyễn Việt Thắng/ anh trai  
ông Nguyễn Huy Hoàng

**b) Giao dịch với các bên liên quan**

Ngoài thuyết minh các bên liên quan đã nêu trên, trong năm tài chính các nghiệp vụ của Công ty với các bên có liên quan như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Giao dịch</u>	<u>Giá trị VND</u>
Chu Thuyên	Vay tiền công ty	600.000.000
	Trả tiền vay công ty	2.200.000.000
Nguyễn Huy Hoàng	Trả tiền vay công ty	1.000.000.000
	Nhận tiền đặt cọc	1.000.000.000
	Cho công ty vay	24.127.000.000
	Công ty trả tiền vay	20.662.000.000
Đỗ Ngọc Tuyền	Trả tiền vay Công ty	890.000.000
	Nhận tiền vay	40.000.000
	Nhận tiền đặt cọc thuê đất	690.000.000
Nguyễn Thị Thu Hương	Trả tiền vay Công ty	32.000.000
Nguyễn Huy Quát	Trả tiền vay Công ty	1.470.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B09 - DN

**c) Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:**

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Số tiền VND</u>
Chu Thuyên	Chủ tịch HĐQT/ Tổng Giám đốc	670.198.650
Nguyễn Việt Thắng	Thành viên HĐQT/ Phó Tổng giám đốc	488.589.750
Đặng Đình Vụ	Thành viên HĐQT/ Phó Tổng giám đốc	400.166.800
Phạm Thái Hòa	Thành viên HĐQT/ Kế toán trưởng	347.532.950
Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên HĐQT	254.635.600
Nguyễn Huy Hoàng	Trưởng Ban kiểm soát	40.000.000
Đỗ Ngọc Tuyền	Thành viên Ban Kiểm soát	268.304.900
Hà Thị Thu	Thành viên Ban Kiểm soát	269.345.000
<b>Tổng</b>		<b><u>2.738.773.650</u></b>

**7.5. Thông tin so sánh**

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

**7.6. Tính hoạt động liên tục của Công ty**

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

**7.7. Thông tin khác**

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Thái Nguyên, ngày 18 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Nguyễn Thị Miên

Kế toán trưởng

Phạm Thái Hòa

Tổng Giám đốc



Chu Thuyên

